SỞ Y TẾ ĐẮK LẮK
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2026

Số: 49 /TB-HĐTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Kết quả điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2, kỳ tuyển dụng viên chức năm 2026 thuộc Sở Y tế

Căn cứ Kế hoạch số 0254/KH-SYT ngày 18/6/2026 của Sở Y tế về tuyển dụng viên chức vào làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk năm 2026;

Căn cứ Phương án số 6016/PA-HĐTD ngày 12/8/2026 và Phương án số 7912/PA-HĐTD ngày 13/10/2026 của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2026 về điều chỉnh thời gian, lộ trình tổ chức xét tuyển Đợt 2;

Căn cứ kết quả thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2, Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2026 thông báo như sau:

1. Kết quả tham dự thi

Tổng số thí sinh đủ điều kiện triệu tập tham dự vòng 2 (thi vấn đáp): 432 thí sinh, trong đó:

- Số thí sinh tham dự thi: 339 thí sinh;
- Số thí sinh không tham dự thi: 93 thí sinh.

2. Công bố kết quả điểm thi

Danh sách thí sinh và kết quả điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 được công bố kèm theo Thông báo này.

Thí sinh có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các thông tin cá nhân gồm: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số báo danh, dân tộc và thông tin liên quan.

Trường hợp phát hiện thông tin không chính xác, thí sinh liên hệ Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Y tế trước ngày **20/11/2026** để được kiểm tra, xem xét, xử lý theo quy định.

Thông báo và danh sách kết quả được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk và niêm yết tại trụ sở Sở Y tế để thí sinh biết, thực hiện.

Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2026 thông báo để các thí sinh biết, thực hiện. Mọi thông tin liên hệ Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Y tế, số 68 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; điện thoại: 0945060345 để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Thí sinh dự tuyển;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế ;
- Các TCTMTH-CMNV Sở Y tế;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
- Văn phòng Sở Y tế (đăng Website);
- Thành viên Hội đồng tuyển dụng;
- Ban Giám sát tuyển dụng viên chức;
- Lưu: VT, TCCB, HĐTD.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐẮK LẮK

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phạm Minh Hữu

Phụ lục

DANH SÁCH THÍ SINH VÀ KẾT QUẢ ĐIỂM THI VẤN ĐÁP TẠI VÒNG 2

ĐỢT 2.2 - KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2026 THUỘC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK

(kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /11/2026 của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2026 thuộc Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk)

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
1	001	Trần Thị Như	Bình	21/8/2004	Chuyên viên về kế hoạch, tổng hợp	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	46,5	
2	002	Nguyễn Mạch Nhã	Kỳ	25/5/2004	Chuyên viên về kế hoạch, tổng hợp	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	45,5	
3	003	Phan Thái Thanh	Ngân	20/10/1990	Chuyên viên về kế hoạch, tổng hợp	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	21	
4	004	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	28/7/1994	Chuyên viên về kế hoạch, tổng hợp	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	71	
5	005	Trần Quang	Phách	05/9/2003	Chuyên viên về kế hoạch, tổng hợp	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	29	
6	006	Lê Hoàng Linh	Phương	08/8/1993	Chuyên viên về kế hoạch, tổng hợp	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	56	
7	007	Đặng Thị Ngọc	Trâm	21/10/1994	Chuyên viên về kế hoạch, tổng hợp	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	0	Vắng
8	008	Lê Thị Ngọc	Bích	18/9/2003	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Dược học	51,5	
9	009	Ksor	H' Uk	01/3/2000	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Luật	0	Vắng
10	010	Võ Thị Thanh	Hiệp	20/01/2000	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Quản trị kinh doanh	31	
11	011	Nguyễn Thị Xuân	Hương	01/12/1999	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Quản trị kinh doanh	0	
12	012	H Lê Na Niê	Kđăm	25/01/1999	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Luật	24	
13	013	Nguyễn Đình	Khôi	07/12/1982	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Kế toán	77,5	
14	014	Huỳnh Thị Minh	Lợi	02/12/1993	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Quản trị kinh doanh	63,5	
15	015	Lương Thị	Niên	17/12/1994	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Luật	0	Vắng

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
16	016	Võ Duy	Tân	21/11/1991	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Kế toán	34,5	
17	017	Lê Võ Minh	Thư	10/4/2001	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Quản trị kinh doanh	0	Vắng
18	018	Nguyễn Thành	Trung	13/7/1995	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Đại học	Luật	73,5	
19	019	Trần Thành	Đông	18/9/2003	Cán sự về hành chính - Văn phòng	Cao đẳng	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	61	
20	020	Đặng Công	Trình	17/6/1997	Cán sự về hành chính - văn phòng	Cao đẳng	Dược	72	
21	021	Châu Quốc	Việt	16/8/1983	Cán sự về hành chính - Văn phòng	Cao đẳng	Máy và thiết bị hóa học	52	
22	022	Ksor H'	Bươi	15/4/1998	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng
23	023	Phạm Thị Diệu	Hằng	09/02/1994	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	0	Vắng
24	024	Ksor	Hạnh	28/3/1998	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Quản lý nhà nước	60	
25	025	Đinh Ngọc Thảo	Hiền	20/8/1999	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	50	
26	026	Nguyễn Phạm Minh	Huế	06/3/2002	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	0	Vắng
27	027	Trịnh Thị	Lan	19/02/1997	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	90	
28	028	Nguyễn Thị Vĩnh	Linh	30/9/1999	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	50	
29	029	Ksor	Lo	08/7/1994	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Quản lý nhà nước	75	
30	030	Huỳnh Thị Trà	My	09/7/2004	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	20	
31	031	Ksơr Hờ	Nhai	24/3/1997	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Quản lý nhà nước	70	
32	032	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	15/6/1996	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	95	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
33	033	Ksơr Lê Minh	Oanh	28/6/1998	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng
34	034	Nguyễn Lê Thanh	Tâm	10/9/1998	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	95	
35	035	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	16/5/1998	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	75	
36	036	Nguyễn Ngọc	Tính	02/01/1999	Chuyên viên cải cách hành chính	Đại học	Luật	0	Vắng
37	037	Y Sakin	Niê	10/5/2001	Chuyên viên truyền thông	Đại học	Báo chí	65	
38	038	Ngô Thụy Hoàng	Phi	20/3/1995	Chuyên viên về truyền thông	Đại học	Luật	80	
39	039	Nguyễn Thị	Phương	25/01/1998	Chuyên viên về truyền thông	Đại học	Luật	90	
40	040	Đỗ Văn	An	15/8/1996	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	70	
41	041	Nay Hà	Châu	24/6/1998	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	53	
42	042	H Iên	Êban	19/6/2001	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	63	
43	043	Nguyễn Thái	Hiền	20/4/1984	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	50	
44	044	Nguyễn Trung	Hiếu	14/01/1990	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	0	Vắng
45	045	Rah Lan	H'lin	20/10/1998	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	72	
46	046	Nguyễn Thị	Hoa	07/01/2004	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	0	Vắng
47	047	Lê Doãn	Huấn	14/5/2003	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	70	
48	048	Trịnh Thu	Lộc	18/8/2003	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	40	
49	049	Phạm Ngọc	Lợi	20/11/2002	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	73	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
50	050	Vi Văn	Lực	08/01/2002	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	73	
51	051	Nguyễn Thị Khánh	Ly	21/5/1998	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	50	
52	052	Trần Cung	My	20/01/2002	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	80	
53	053	Trần Đặng	Nhật	10/11/2000	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật kinh tế	63	
54	054	Lê Nguyễn Yến	Nhi	04/9/2004	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	0	Vắng
55	055	K' Ngọc	Tân	09/9/2001	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	55	
56	056	Dương Thái	Thịnh	29/11/1986	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	40	
57	057	Trần Thủy	Tiên	26/6/2003	Chuyên viên pháp chế	Đại học	Luật	95	
58	058	Võ Kim	Ánh	23/03/2000	Chuyên viên Quản trị nguồn lực	Đại học	Quản trị nguồn nhân lực	80	
59	059	Nguyễn Thị Kim	Huệ	09/7/1995	Chuyên viên Quản trị nguồn lực	Đại học	Quản trị nhân lực	70	
60	060	Đỗ Thị Bích	Ly	20/01/2002	Chuyên viên về Quản lý nguồn lực	Đại học	Quản lý nhà nước	20	
61	061	Phan Thị Bích	Ngọc	11/10/2000	Chuyên viên về Quản lý nguồn lực	Đại học	Quản lý nhà nước	65	
62	062	Nguyễn Thị Thảo	Vy	26/10/2000	Chuyên viên về Quản lý nguồn lực	Đại học	Quản lý nhà nước	65	
63	063	Trần Thùy	Dương	01/5/1989	Chuyên viên Quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Luật	50	
64	064	Nguyễn Thị Thu	Hằng	04/3/2000	Chuyên viên Quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Luật	55	
65	065	Trần Thị Thu	Hiền	30/9/2000	Chuyên viên về quản lý nhân lực	Đại học	Luật Kinh tế	72,5	
66	066	Bùi Thị Kim	Hoàng	02/6/2004	Chuyên viên về quản lý nhân lực	Đại học	Quản trị nhân lực	52,5	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
67	067	Hồ Thị Hoài	Linh	11/5/1998	Chuyên viên Quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Luật	74	
68	068	Phạm Thị Kim	Ngân	26/9/1991	Chuyên viên Quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Luật	0	Vắng
69	069	Đỗ Thị Kim	Ngọc	25/8/1995	Chuyên viên Quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Luật	55	
70	070	Nguyễn Thị	Nhung	28/01/1998	Chuyên viên Quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Luật	0	Vắng
71	071	Ngô Thị Kim	Oanh	17/01/1997	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Điều dưỡng	50	
72	072	Trần Thị	Vỹ	12/8/1999	Chuyên viên về quản lý nhân lực	Đại học	Kinh tế	50	
73	073	Đỗ Diệu	Ý	29/9/1997	Chuyên viên Quản lý nguồn nhân lực	Đại học	Luật	0	
74	074	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	20/9/2000	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Đại học	Kinh doanh Quốc tế	80	
75	075	Nguyễn Hoàng Minh	Khuê	12/01/2000	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Đại học	Kinh doanh Quốc tế	55	
76	076	Lê Thị Thanh	Chúc	24/9/2003	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	45	
77	077	Phạm Mỹ	Hạnh	21/5/1997	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng
78	078	Ksor	H'Kiên	30/12/2000	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng
79	079	R'ô	H'Mri	02/3/1997	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	45	
80	080	Rơ Ô	H'Trang	15/7/1998	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng
81	081	Nguyễn Thanh	Khoa	25/5/2003	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng
82	082	Phạm Đình	Nam	19/12/1997	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	10	
83	083	Đinh Thị Xuân	Nhâm	01/7/1998	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
84	084	Nay Thị Bích	Oanh	23/3/2004	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	35	
85	085	Ksơr Hờ	Phương	10/10/2001	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	30	
86	086	Alê Hờ	Thi	17/10/1991	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	0	Vắng
87	087	Lê Thị Huyền	Trân	05/11/2000	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	55	
88	088	Bùi Thị Nguyên	Trang	12/10/1991	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	65	
89	089	Hoàng Thị Thu	Trang	20/7/1995	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	0	Vắng
90	090	Trần Ngọc	Tú	16/10/2000	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	70	
91	091	Trần Thị Tố	Vi	18/9/1983	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Đại học	Quản lý nhà nước	45	
92	092	Nguyễn Lê Kiều	Xuyên	04/10/2001	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	65	
93	093	Ksơr Hờ	Yên	20/01/2002	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Đại học	Luật	35	
94	094	Dương Thu	Hiền	08/9/2001	Chuyên viên thống kê	Đại học	Luật	0	Vắng
95	095	KPă	H'Pa	02/6/1997	Chuyên viên thống kê	Đại học	Luật	0	
96	096	Chu Thị	Hương	03/02/1995	Chuyên viên về thống kê	Đại học	Bác sĩ y học dự phòng	50	
97	097	Hứa Thị	Lâm	12/3/1994	Chuyên viên thống kê	Đại học	Luật	0	Vắng
98	098	So Thị	Nhạc	14/01/1996	Chuyên viên thống kê	Đại học	Luật	0	Vắng
99	099	Võ Kiều	Oanh	15/11/1998	Chuyên viên thống kê	Đại học	Luật	88	
100	100	Nguyễn Diễm	Quỳnh	15/7/2001	Chuyên viên về thống kê	Đại học	Quản trị kinh doanh	90	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
101	101	Phạm Xuân	Sang	01/01/1994	Chuyên viên thống kê	Đại học	Luật	55	
102	102	Trần Lưu Cẩm	Tú	30/6/2004	Chuyên viên thống kê	Đại học	Luật	90	
103	103	Lê Tự	Tùng	24/4/1993	Chuyên viên về thống kê	Đại học	Quản lý bệnh viện	0	Vắng
104	104	Đỗ Tấn	Viên	05/11/1997	Chuyên viên về thống kê	Đại học	Quản trị kinh doanh	0	Vắng
105	105	Nguyễn Ngọc Hà	Giang	03/10/2000	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Công nghệ sinh học	90	
106	106	Nguyễn Đình	Hiệp	14/02/2003	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Kinh tế	90	
107	107	Phan Thị Lệ	Huyền	21/12/2002	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Quản trị nhân lực	61	
108	108	Bùi Diệu	Ly	11/10/2001	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Công nghệ sinh học	0	Vắng
109	109	Đặng Tiểu	My	29/7/1996	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Công nghệ sinh học	88	
110	110	Lê Thanh	Ngân	19/5/1999	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Luật Kinh tế	54,5	
111	111	Phan Huỳnh	Nguyên	01/4/1998	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Công nghệ sinh học	54	
112	112	Nguyễn Thị	Xuân	19/9/1998	Chuyên viên về quản trị công sở	Đại học	Công nghệ sinh học	70	
113	113	Trần Quang	A	02/6/1985	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	70	
114	114	Tạ Thị Ngọc	Anh	02/4/2003	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	50	
115	115	Lê	Can	01/5/2000	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	50	
116	116	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	24/9/1988	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Quản lý nhà nước	60	
117	117	Nay Trung	Đức	17/8/1997	Chuyên viên tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
118	118	Lê Mai Phương	Dung	27/12/1992	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng
119	119	Siu	H' Huynh	12/05/1998	Chuyên viên tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	57	
120	120	Phạm Thanh	Hà	20/8/1991	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng
121	121	Nguyễn Phương	Hằng	31/8/2003	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	85	
122	122	Văn Thị Mỹ	Hạnh	19/12/1996	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	50	
123	123	Phạm Thị Bích	Hiền	15/7/1983	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	80	
124	124	Nguyễn Thị Minh	Hồng	09/9/1997	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	80	
125	125	Huỳnh Thị Đoàn	Khuê	01/01/1992	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Quản trị văn phòng	0	Vắng
126	126	Huỳnh Thị	Lâm	11/3/1997	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng
127	127	Đặng Thị Mỹ	Linh	01/7/1992	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng
128	128	Lâm Thị Tiết	Nguyệt	01/6/1995	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Quản lý nhà nước	50	
129	129	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	23/5/2001	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	65	
130	130	Trần Nguyễn Phúc	Nhi	12/10/1999	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	39	
131	131	Đặng Hạnh	Quyên	28/10/1989	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	80	
132	132	Nguyễn Thục	Quỳnh	07/8/2004	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	81	
133	133	Lê Thị Thanh	Tâm	20/3/1996	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	80	
134	134	Phan Kim	Thành	26/01/1993	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
135	135	Nguyễn Đăng	Thiên	14/01/1989	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	35	
136	136	Mai Tiểu	Thơ	04/7/1992	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	40	
137	137	Nguyễn Bảo	Thoa	16/8/2000	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng
138	138	Đặng Kim	Thư	07/5/2003	Chuyên viên tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	71	
139	139	Phan Thị Vân	Thương	27/7/2003	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	87,3	
140	140	Phạm Thị	Thủy	20/3/1995	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng
141	141	Ksơr Hờ	Thủy	05/3/2002	Chuyên viên tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	50	
142	142	Phan Hữu	Tín	08/11/1996	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	39	
143	143	Trần Thị Bảo	Trâm	17/11/2003	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	10	
144	144	Trần Thị Kim	Trắng	06/12/2000	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	86	
145	145	Phan Nguyễn Thị Hoài	Trinh	02/6/2004	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	Đại học	Luật	0	Vắng
146	146	Trịnh Công Phú	An	04/5/2000	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Quản trị kinh doanh	96	
147	147	H Di	Buôn Yă	17/10/1997	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Luật	76	
148	148	Lê Thị Phương	Dung	15/01/1986	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Kế toán	55	
149	149	Nguyễn Hoàng	Dũng	27/10/1999	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Luật	78	
150	150	Lê Mỹ	Duyên	01/4/2001	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	0	Vắng
151	151	Lê Ngọc Quỳnh	Giao	09/4/2000	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	0	Vắng

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
152	152	Lê Công Tuấn	Hải	19/7/2004	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Kinh tế	60	
153	153	Lê Ngọc	Hải	01/3/2001	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Công nghệ sinh học	70	
154	154	Trần Thị Thanh	Hằng	29/10/1991	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Kinh tế	80	
155	155	Nguyễn Thị Lệ	Hòa	01/10/1988	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Quản trị kinh doanh	50	
156	156	Lại Huy	Hoàng	17/3/1998	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Dược	95	
157	157	Nguyễn Hữu	Huy	12/9/2001	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Luật	80	
158	158	H' Hương	Knul	20/9/2003	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Kế toán	80	
159	159	Kiều Thị Thùy	Linh	30/12/1991	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Kế toán	0	
160	160	Nguyễn Tất Hải	Long	19/10/2000	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Luật	95	
161	161	KPă Hờ	Luận	14/01/2000	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Quản lý nhà nước	75	
162	162	Võ Quang	Nam	03/6/1990	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Kế toán	80	
163	163	Phan Thị Việt	Ngân	20/5/2004	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	0	Vắng
164	164	Nguyễn Phan Bích	Ngọc	13/6/2000	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Luật	0	Vắng
165	165	Trương Bảo	Nhật	23/01/2004	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Luật	93	
166	166	Phạm Thị Ngọc	Nhi	14/7/2004	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Kế toán	92	
167	167	Nguyễn Thị Bích	Như	07/01/1998	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật Kinh tế	92	
168	168	H Hân Du	Niê	02/12/2001	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Quản trị kinh doanh	50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
169	169	Lê Duy	Phương	18/02/1997	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	0	Vắng
170	170	Nguyễn Thị Thúy	Quyền	21/5/2000	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	0	Vắng
171	171	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	04/10/2003	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Quản lý nhà nước	57,5	
172	172	Rơ Chăm Y	Thoại	30/12/1999	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Quản lý nhà nước	51,3	
173	173	Vũ Nhật Anh	Thư	18/01/1998	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Dược	50	
174	174	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	28/4/2002	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	0	Vắng
175	175	Nguyễn Thành	Trung	01/6/1989	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Công nghệ sinh học	90	
176	176	Phạm Anh	Tuấn	10/6/1991	Chuyên viên tổng hợp	Đại học	Quản trị kinh doanh	91	
177	177	Hà Tương	Vi	10/7/1997	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	70	
178	178	Hồ Quốc	Vũ	13/3/1989	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Luật	25	
179	179	Phan Thị	Yến	02/3/2000	Chuyên viên về tổng hợp	Đại học	Kinh tế	93	
180	180	Hồ Nguyễn Tấn	Anh	15/12/1995	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III	Đại học	Khoa học môi trường	64	
181	181	Bùi Tuấn	Dũ	28/10/1995	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III	Đại học	Khoa học môi trường	55	
182	182	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	10/02/1997	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	
183	183	Lê Quang	Long	28/6/1998	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	53	
184	184	Nguyễn Thị Thùy	Nga	14/6/1990	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ sinh học và môi trường	62,5	
185	185	Doãn Đình	Tiến	06/4/1992	Chuyên viên môi trường	Đại học	Công nghệ môi trường	55	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
186	186	Nguyễn Minh	Tuấn	07/3/1992	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III	Đại học	Khoa học môi trường	70	
187	187	Hồ Thị Anh	Đào	16/5/1985	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	62	
188	188	Nguyễn Thị Thu	Hồng	14/8/2003	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	20	
189	189	Lê Giáng	My	06/02/2003	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	76,5	
190	190	Trần Thị	Phương	25/5/1998	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	63	
191	191	Nguyễn Thị	Quý	04/02/1983	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ hóa - Thực phẩm	53,5	
192	192	Nguyễn Ngọc Như	Son	01/02/1985	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	57	
193	193	Mai Thị	Thảo	08/12/1995	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	59	
194	194	Đỗ Văn	Thìn	07/11/1990	Kỹ sư hạng III	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	0	Vắng
195	195	Nguyễn Thị Như	Tiên	14/6/1996	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	67	
196	196	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/6/2000	Kỹ sư hạng III	Đại học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	36	
197	197	Nguyễn Lê Thảo	Vi	14/10/2002	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ thực phẩm	51,5	
198	198	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	06/02/2002	Kỹ sư hạng III	Đại học	Kỹ thuật thực phẩm	54,5	
199	199	Hoàng Lệ	Dung	25/10/1989	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ sinh học	75	
200	200	Nguyễn Thị Thu	Hải	15/5/1995	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ sinh học	60	
201	201	Đỗ Lê	Hải	05/9/1999	Kỹ sư hạng III	Đại học	Sinh học	0	
202	202	Trương Hoàng	Ký	21/8/1997	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ sinh học	0	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
203	203	Bùi Thị Ánh	Phương	02/8/1996	Kỹ sư hạng III	Đại học	Sinh học	70	
204	204	Hà Thị	Quyên	05/6/1996	Kỹ sư hạng III	Đại học	Sinh học	75	
205	205	Hồ Thị Ngọc	Trâm	10/12/1997	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ sinh học	72,5	
206	206	Trần Thị Thu	Viên	11/10/1993	Kỹ sư hạng III	Đại học	Sinh học	65	
207	207	Đặng Thị Hiền	Diệu	25/10/1999	Kỹ sư hạng III	Đại học	Hóa học	65	
208	208	Lê Khang	Hy	08/8/2004	Kỹ sư hạng III	Đại học	Hóa học	75	
209	209	Nguyễn Phạm Kim	Lành	18/01/2003	Kỹ sư hạng III	Đại học	Hóa học	75	
210	210	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	22/02/1998	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	0	Vắng
211	211	Huỳnh Duy	Thanh	30/8/1997	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	62,5	
212	212	Huỳnh Xuân	Thông	25/5/1996	Kỹ sư hạng III	Đại học	Hóa học	32,5	
213	213	Dương Thị Minh	Thư	24/11/1995	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	40	
214	214	Dương Thị Hoài	Trinh	10/12/1995	Kỹ sư hạng III	Đại học	Hóa học	0	Vắng
215	215	Đoàn Duy	Hào	21/4/2001	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0	Vắng
216	216	Nguyễn Viết	Huỳnh	18/9/1992	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	
217	217	Nguyễn Ngọc	Phúc	06/3/1990	Kỹ sư hạng III	Đại học	Điện tử - Viễn thông	66	
218	218	Lương Hoàng	Sơn	01/01/1993	Kỹ sư hạng III	Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	65	
219	219	Nguyễn Việt	Cường	07/5/1982	Kỹ thuật viên hạng IV	Cao đẳng	Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế	64,5	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
220	220	Nguyễn Quỳnh	Anh	07/9/2003	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	80	
221	221	Đỗ Thị Vân	Anh	24/3/1999	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	53,5	
222	222	Nguyễn Thế	Anh	09/4/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
223	223	Bành Thị Ngọc	Anh	14/5/1988	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	65	
224	224	Hoàng Ngọc	Ánh	27/02/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	50	
225	225	Trần Thị Thu	Bình	24/4/1995	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	57,5	
226	226	Tạ Thị	Doan	02/12/1984	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	55	
227	227	Bùi Ngọc Doanh	Doanh	28/02/2004	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
228	228	Nguyễn Chung Phương	Dung	06/5/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	35	
229	229	Bùi Ngọc	Dung	24/3/1986	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	35	
230	230	Kpă H'	Đuônh	08/7/1995	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính Ngân hàng	0	
231	231	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	14/7/1998	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	70	
232	232	Nguyễn Thị Trà	Giang	15/8/1999	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính Ngân hàng	0	Vắng
233	233	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	12/10/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	0	Vắng
234	234	Trần Thị	Hạnh	10/02/1989	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	75	
235	235	Lê Huy	Hậu	01/01/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	25	
236	236	Nguyễn Thị Thu	Hiền	02/6/2001	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
237	237	Nguyễn Thị Kim	Hiệp	20/5/1984	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	80	
238	238	Chu Thị	Hòa	16/4/1989	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính ngân hàng	75	
239	239	Vũ Thanh	Hòa	13/3/1990	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
240	240	Hoàng Thị Thanh	Hoài	04/6/1987	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
241	241	Võ Lê	Hoàng	06/8/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính Ngân hàng	55	
242	242	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	22/02/1987	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	77,5	
243	243	Vũ Thị	Hồng	16/11/1995	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	65	
244	244	Nguyễn Thị Xuân	Hương	21/02/1995	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
245	245	Lê Thị Ánh	Hương	19/4/1988	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	50	
246	246	Lê Thị Thanh	Hương	02/5/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	60	
247	247	Lê Thị Khánh	Huyền	13/8/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	50	
248	248	H Khuê Buôn	Krông	31/01/2004	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	25	
249	249	Nguyễn Thị Xuân	Lắm	13/7/1996	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	52,5	
250	250	Phan Thị Kiều	Linh	28/3/1990	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
251	251	Phan Thị	Loan	02/02/1990	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	70	
252	252	Đinh Thị Hoa	Lựu	17/6/1987	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	77,5	
253	253	Phan Thị Trúc	Ly	24/7/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	60	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
254	254	Nguyễn Thị Ly	Ly	01/01/1994	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	67,5	
255	255	Hà Thị	Mơ	16/3/1994	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
256	256	Mai Đặng Quỳnh	My	09/10/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
257	257	Nguyễn Thu	Nga	05/3/1988	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	50	
258	258	Trần Thị Thúy	Nga	02/9/1981	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	35	
259	259	Đinh Thị Thúy	Ngân	28/4/1993	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	25	
260	260	Trịnh Công	Nghĩa	04/10/1999	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	
261	261	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	15/6/2002	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	25	
262	262	Bùi Phan Bảo	Ngọc	16/3/2004	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính Ngân hàng	25	
263	263	Nguyễn Dương	Ngọc	25/7/1998	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	78,5	
264	264	Trịnh Thị	Nhàn	16/10/1993	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	77	
265	265	Nguyễn Thị	Oanh	12/10/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
266	266	Đặng Út	Oanh	01/11/2003	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
267	267	Trần Việt	Pháp	24/6/2003	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	76	
268	268	Hoàng Thị	Phi	20/10/1993	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	80	
269	269	Nguyễn Thị Trúc	Phương	13/4/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	22,5	
270	270	Lê Thị Hồng	Phương	21/12/1993	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	78	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
271	271	Trần Thị Hà	Phương	29/01/1999	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	80	
272	272	Nguyễn Thị	Quý	17/05/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
273	273	Nguyễn Thị Hồng	Sinh	20/5/2001	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	52,5	
274	274	Hồ Thị Thu	Sương	16/7/2003	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	69	
275	275	Nguyễn Thị	Sương	15/6/1997	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	47,5	
276	276	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	13/02/2003	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	40	
277	277	Lê Quang	Tân	12/8/2002	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	72,5	
278	278	Hồ Thị Mỹ	Thạch	08/04/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	75	
279	279	Lê Thị	Thắm	10/12/1999	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
280	280	Vũ Thị Phương	Thanh	20/9/1985	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	70,5	
281	281	Lê Thái	Thành	20/4/1993	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	74,5	
282	282	Nguyễn Thị Diệu	Thảo	18/12/1997	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	80,5	
283	283	Vũ Dạ	Thảo	14/11/1990	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính Ngân hàng	77	
284	284	Nguyễn Thị Thu	Thảo	10/8/1999	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	65	
285	285	Nguyễn Ngọc	Thi	22/12/1993	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
286	286	Nguyễn Thị Kim	Thi	01/12/1995	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	76,5	
287	287	Huỳnh Thị Minh	Thư	03/9/2001	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
288	288	Nguyễn Thị	Thúy	13/6/1990	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	14	
289	289	Lê Thị Cẩm	Tiên	03/6/1994	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
290	290	Phùng Ngọc Đan	Tiên	12/10/1995	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	33,5	
291	291	Lâm Hoài	Trâm	21/8/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	20	
292	292	Võ Thị Đoan	Trang	10/7/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
293	293	Nguyễn Thị Thùy	Trang	08/3/1990	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	12	
294	294	Vũ Tuyết	Trinh	08/11/2000	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	24	
295	295	Phạm Thị Thanh	Tú	19/3/1995	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính-Ngân hàng	5	
296	296	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	18/5/2002	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	
297	297	Võ Thị Ánh	Tuyết	24/8/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	5	
298	298	Lê Thị	Tuyết	11/11/1994	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	27	
299	299	Phan Lê Thanh	Uyên	25/4/1996	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	8	
300	300	Phan Thị Phương	Uyên	06/01/2002	Kế toán viên hạng III	Đại học	Tài chính Ngân hàng	10	
301	301	Phạm Thị	Vy	05/10/1991	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	0	Vắng
302	302	Phan Lệ	Xuân	01/01/1997	Kế toán viên hạng III	Đại học	Kế toán	4	
303	303	Nguyễn Thị	Thu	27/7/1992	Kế toán viên trung cấp hạng IV	Cao đẳng	Kế toán doanh nghiệp	50,5	
304	304	Hồ Xuân Hoàng	Anh	02/3/1997	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin	Đại học	Công nghệ thông tin	76	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
305	305	Trương Giao Nguyên	Bản	14/7/2001	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
306	306	Nguyễn Quốc	Bảo	22/02/2000	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Khoa học máy tính	50	
307	307	Lê Đức	Đạt	25/3/2002	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
308	308	Ngô Thành	Đạt	21/8/2001	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	50	
309	309	Nguyễn Tư	Dinh	29/9/1989	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	50	
310	310	Huỳnh Lê Minh	Đinh	09/8/1998	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	70	
311	311	Nguyễn Thành	Đức	04/01/2004	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	80	
312	312	Thái Bá	Dũng	13/11/1991	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
313	313	Lê Hùng	Dương	14/8/1991	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	50	
314	314	Vũ Văn	Duy	24/7/2002	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	40	
315	315	Phạm Huỳnh	Giang	06/01/2001	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	54	
316	316	Hoàng Mỹ	Hạnh	29/10/1988	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	40	
317	317	Phan Văn	Hùng	04/02/1996	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	80	
318	318	Lê Quang	Hưng	16/3/1991	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
319	319	Nguyễn Thành	Hưng	15/6/2002	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	35	
320	320	Trương Quốc	Huy	23/9/1984	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	78	
321	321	Nguyễn Tuấn	Minh	18/10/1997	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Khoa học máy tính	60	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
322	322	Huỳnh Xuân	Nam	24/6/2004	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
323	323	Ngô Thị Thúy	Nga	23/7/2004	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	79	
324	324	Lưu Gia	Phong	09/7/2002	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	74	
325	325	Nguyễn Hữu	Phú	28/7/1986	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	62	
326	326	Võ Long	Quân	15/12/1996	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	60	
327	327	Trần Hà	Sơn	24/11/2004	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Khoa học máy tính	0	Vắng
328	328	Nguyễn Xuân	Thắng	21/02/1997	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	60	
329	329	Nguyễn Tiến	Thanh	20/8/1991	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	81	
330	330	Võ Kim	Thông	02/01/1991	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Khoa học máy tính	60,5	
331	331	Nguyễn Thành	Tín	07/12/2002	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	56	
332	332	Phạm Văn	Tới	25/9/1990	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	56,5	
333	333	Nguyễn Duy Phương	Tới	08/3/2000	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	79	
334	334	Nguyễn Khắc	Trung	27/12/1989	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
335	335	Nguyễn Viết	Trung	20/8/1987	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	80,5	
336	336	Vũ Văn	Viên	06/01/1982	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	80	
337	337	Dương Thị Lâm	Viên	09/9/1986	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
338	338	Phạm Thế	Vui	22/4/2000	Công nghệ thông tin hạng III	Đại học	Công nghệ thông tin	81	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
339	339	Lê Quốc	Đạt	24/12/2002	Công nghệ thông tin hạng IV	Đại học	Công nghệ thông tin	0	
340	340	Nguyễn Lê	Duy	02/9/1997	Công nghệ thông tin hạng IV	Đại học	Công nghệ thông tin	0	
341	341	Lê Quang	Duy	26/01/2004	Công nghệ thông tin hạng IV	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	60	
342	342	Phan Thị	Thương	25/8/1993	Công nghệ thông tin hạng IV	Cao đẳng	Tin học ứng dụng	55	
343	343	Đặng Thị Ngọc	Trúc	09/10/1999	Công nghệ thông tin hạng IV	Đại học	Công nghệ thông tin	0	Vắng
344	344	Bùi Văn	Tuấn	12/02/2000	Công nghệ thông tin hạng IV	Cao đẳng	Lập trình máy tính	60	
345	345	Đàm Nguyên	Văn	12/3/1987	Công nghệ thông tin hạng IV	Cao đẳng	Tin học ứng dụng	65	
346	346	Phùng Thị Lan	Anh	30/7/1984	Dân số viên hạng III	Đại học	Giáo dục chính trị	56	
347	347	Trần Thị	Nhi	19/7/1992	Dân số viên hạng III	Đại học	Điều dưỡng	54,5	
348	348	Nguyễn Thị Huỳnh	Uyên	01/12/1990	Dân số viên hạng III	Thạc sỹ	Y tế công cộng	53,5	
349	349	Nguyễn Thị Việt	Anh	09/9/2002	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	73,5	
350	350	Đỗ Thị Ngọc	Hiền	18/8/1989	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	52	
351	351	Khổng Thị	My	02/10/2001	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	51	
352	352	Nguyễn Thị Kim	Ngân	02/02/1991	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	56,5	
353	353	Giáp Hồ Yến	Nhi	17/6/2000	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	52,5	
354	354	Võ Thị Kiều	Oanh	10/12/1995	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	54,5	
355	355	Nguyễn Hồng	Quân	05/8/1988	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	53,3	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
356	356	Nguyễn Hồng	Thái	05/12/1989	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	68,5	
357	357	Hoàng Thị	Thu	19/8/1992	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Dược	63	
358	358	Phùng Thúy	Vân	24/02/1993	Dân số viên hạng IV	Cao đẳng	Quản trị văn phòng	64,5	
359	359	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/11/1984	Lưu trữ viên trung cấp	Trung cấp	Lưu trữ	67	
360	360	Nguyễn Thị Thu	Dung	24/10/1987	Văn thư viên	Đại học	Kế toán	60	
361	361	Lý Thị Thùy	Dương	19/02/2004	Văn thư viên	Đại học	Quản trị văn phòng	40	
362	362	Dương Thị Việt	Hà	04/12/2000	Văn thư viên	Đại học	Quản lý nhà nước	0	Vắng
363	363	Phạm Thị	Hằng	08/4/1994	Văn thư viên	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	70	
364	364	Ngô Thị Thu	Hoài	06/5/1989	Văn thư viên	Đại học	Quản trị văn phòng	60	
365	365	Nguyễn Thị	Lệ	31/5/1996	Văn thư viên	Đại học	Quản lý nhà nước	40	
366	366	Đặng Thị Trà	My	30/4/2001	Văn thư viên	Đại học	Kinh doanh quốc tế	40	
367	367	Đặng Thị	Mỹ	16/02/1992	Văn thư viên	Đại học	Luật Kinh tế	0	Vắng
368	368	Lê Thị	Nga	25/10/1983	Văn thư viên	Đại học	Văn thư - Lưu trữ	60	
369	369	Nguyễn Thị	Ngọc	15/02/1983	Văn thư viên	Đại học	Quản trị văn phòng	70	
370	370	Trương Thị Hạnh	Nguyên	17/7/1995	Văn thư viên	Đại học	Luật	40	
371	371	Huỳnh Thị Ánh	Nguyệt	28/11/1982	Văn thư viên	Đại học	Quản trị văn phòng	60	
372	372	Nguyễn Thị Thùy	Phương	04/8/1987	Văn thư viên	Đại học	Kế toán	40	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
373	373	Trần Thị	Quy	17/5/1997	Văn thư viên	Đại học	Văn học	0	Vắng
374	374	Nguyễn Thị Hoài	Thương	17/5/1985	Văn thư viên	Đại học	Kế toán	0	Vắng
375	375	Đào Thị Duy	Thủy	21/12/2003	Văn thư viên	Đại học	Quản trị văn phòng	10	
376	376	Trần Thị Ngọc	Ý	16/7/1990	Văn thư viên	Đại học	Quản trị Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn	0	Vắng
377	377	Phạm Thị	Hường	05/7/1985	Văn thư viên trung cấp	Cao đẳng	Văn thư hành chính	60	
378	378	Nguyễn Thị	Huyền	25/01/1995	Văn thư viên trung cấp	Trung cấp	Văn thư hành chính	70	
379	379	Trần Thị Minh	Tâm	25/6/1985	Văn thư viên trung cấp	Cao đẳng	Văn thư hành chính	70	
380	380	Trương Phạm Nguyên	Anh	10/8/1999	Công tác xã hội viên	Đại học	Xã hội học	79,7	
381	381	Nguyễn Hoài	Bảo	26/9/1999	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	53,5	
382	382	Hờ	Chăm	20/3/1992	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	51	
383	383	Đặng Ngọc Bảo	Châu	06/6/2001	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	37,3	
384	384	Bùi Thị Trương	Chi	10/10/2001	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	34	
385	385	Triệu Thúy	Cúc	07/5/1995	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	55	
386	386	Nguyễn Thị Thu	Dung	25/6/1989	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	65,5	
387	387	Đàm Thị	Dương	29/9/1996	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng
388	388	Rmah	H' Yuết	15/4/1999	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	53	
389	389	Trần Đăng	Hai	10/02/1990	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	55	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
390	390	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	20/02/1989	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng
391	391	Phan Thị Bích	Hằng	15/7/1984	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	50,5	
392	392	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	02/9/1996	Công tác xã hội viên	Đại học	Xã hội học	65	
393	393	Sô	H'Khuyết	04/4/1990	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	35	
394	394	Huỳnh Thị Bích	Hợp	15/5/1999	Công tác xã hội viên	Đại học	Xã hội học	51,5	
395	395	Nay	H'Thao	28/8/1999	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng
396	396	Nông Thanh	Hùng	20/5/1990	Công tác xã hội viên	Đại học	Luật	0	Vắng
397	397	Huỳnh Phú	Khang	27/7/1998	Công tác xã hội viên	Đại học	Tâm lý học	0	Vắng
398	398	Cao Thị Hồng	Lam	04/3/1987	Công tác xã hội viên	Đại học	Xã hội học	0	Vắng
399	399	Ksor Hờ	Lệ	04/11/2004	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	57,5	
400	400	Phan Ngọc Hoàng	Long	09/6/2004	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	76	
401	401	Trương Thị	Luyến	05/10/1991	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng
402	402	Nguyễn Thị Thùy	My	27/01/2000	Công tác xã hội viên	Đại học	Xã hội học	50,5	
403	403	Trịnh Thị Ánh	Nga	04/6/2002	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng
404	404	Phạm Thị Hồng	Ngọc	02/8/1998	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	56	
405	405	Ngô Thị Lan	Nhi	16/3/1997	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	70	
406	406	Y Wel	Niê	18/4/1996	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	60	
407	407	Huỳnh Thị Mỹ	Phương	10/6/1995	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	50	

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
408	408	Lê Thị	Thắm	15/3/1983	Công tác xã hội viên	Đại học	Luật	57	
409	409	Nguyễn Thị	Thơ	05/10/1992	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	76	
410	410	Lê Văn	Thông	01/8/1993	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	65,5	
411	411	Nay Hờ	Thư	14/11.1996	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	55	
412	412	Nguyễn Thị	Thùy	15/12/2004	Công tác xã hội viên	Đại học	Xã hội học	60	
413	413	Võ Thị	Thủy	09/01/2000	Công tác xã hội viên	Đại học	Tâm lý học	0	Vắng
414	414	Trần Huyền	Trân	13/12/2003	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng
415	415	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/4/1982	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	55,5	
416	416	Dương Thị	Yến	07/8/1989	Công tác xã hội viên	Đại học	Công tác xã hội	60	
417	417	Lê Thị Hoàng	Anh	20/01/2000	Nhân viên công tác xã hội	Đại học	Giáo dục đặc biệt	30	
418	418	Hoàng Trọng	Bách	16/4/1995	Nhân viên công tác xã hội	Trung cấp	Y sĩ Y học cổ truyền	60	
419	419	Hoàng Thị Thanh	Bình	05/3/1994	Nhân viên công tác xã hội	Cao đẳng	Công tác xã hội	30	
420	420	Dương Thị Mỹ	Châu	16/01/1984	Nhân viên công tác xã hội	Đại học	Công tác xã hội	65	
421	421	Nguyễn Thị Phương	Dung	24/9/1990	Nhân viên công tác xã hội	Trung cấp	Kế toán	92,5	
422	422	Ksor	H'Ngơn	05/11/2003	Nhân viên công tác xã hội	Đại học	Công tác xã hội	55	
423	423	Đinh Thị Thu	Huyền	02/4/1995	Nhân viên công tác xã hội	Trung cấp	Y sĩ đa khoa	80	
424	424	H Kiếp	Kbuôr	01/01/1991	Nhân viên công tác xã hội	Cao đẳng	Công tác xã hội	50	
425	425	H Nũ	Ksơr	07/9/2001	Nhân viên công tác xã hội	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng

TT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm tuyển dụng	Trình độ, chuyên môn của người dự tuyển		Điểm thi vấn đáp tại vòng 2 - Đợt 2.2 (thang điểm 100)	Ghi chú
						Trình độ	Ngành đào tạo		
426	426	Đoàn Xuân	Lưu	07/10/1991	Nhân viên công tác xã hội	Đại học	Công tác xã hội	90	
427	427	Phạm Văn	Nghĩa	28/4/1992	Nhân viên công tác xã hội	Trung cấp	Y sĩ đa khoa	50	
428	428	Nguyễn Thị Hoa	Nhớ	21/7/1993	Nhân viên công tác xã hội	Đại học	Công tác xã hội	50	
429	429	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	10/9/2002	Nhân viên công tác xã hội	Trung cấp	Y sĩ Y học cổ truyền	50	
430	430	Nguyễn Nhật	Tiến	30/8/1996	Nhân viên công tác xã hội	Trung cấp	Y sĩ đa khoa	55	
431	431	Lê Thị	Tuyền	07/8/1993	Nhân viên công tác xã hội	Cao đẳng	Tiếng Anh	90	
432	432	Nguyễn Thị Thanh	Vân	17/01/1982	Nhân viên công tác xã hội	Đại học	Công tác xã hội	0	Vắng
TỔNG CỘNG: 432 Thí sinh									